



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TIỀN PHONG  
INNOVATIVE TECHNOLOGY DEVELOPMENT CORPORATION  
[www.itd.vn](http://www.itd.vn)

Mã chứng khoán: ITD

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**TỪ NGÀY 01/04/2024 ĐẾN NGÀY 30/06/2024**

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TIỀN PHONG

Địa chỉ : Lầu 4, tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, P. Tân Thuận Đông, Quận 7

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 03 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                            | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ            | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|------------------------|
| <b>A- Tài sản ngắn hạn</b>                          | <b>100</b> |             | <b>85.124.995.815</b> | <b>169.153.324.071</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.01</b> | <b>12.151.181.640</b> | <b>55.871.253.244</b>  |
| 1. Tiền                                             | 111        |             | 4.538.930.955         | 54.261.253.244         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 7.612.250.685         | 1.610.000.000          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> | <b>V.02</b> | -                     | -                      |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                     | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | -                     | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | -                     | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>69.542.234.809</b> | <b>104.136.795.064</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.03        | 137.100.244.051       | 173.111.153.851        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | V.04        | 6.921.259.322         | 8.552.348.165          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                     | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                     | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | 3.680.882.000         | 1.680.882.000          |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.05        | 7.126.967.853         | 6.079.529.465          |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        | V.06        | (85.287.118.417)      | (85.287.118.417)       |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                     | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> | <b>V.07</b> | <b>2.300.164.403</b>  | <b>9.091.616.952</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 17.065.417.109        | 23.856.869.658         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | (14.765.252.706)      | (14.765.252.706)       |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>1.131.414.963</b>  | <b>53.658.811</b>      |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.08        | 360.367.150           | 53.658.811             |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | 771.047.813           | -                      |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        | V.13        | -                     | -                      |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                     | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                     | -                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TIỀN PHONG**

Địa chỉ : Lầu 4, tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, P. Tân Thuận Đông, Quận 7

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 03 năm 2025

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU                                        | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>201.910.245.810</b> | <b>202.910.795.198</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                      | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | V.05        | -                      | -                      |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>44.944.869.158</b>  | <b>45.789.629.079</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.09        | 30.222.408.177         | 30.716.619.085         |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 72.505.571.448         | 72.505.571.448         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (42.283.163.271)       | (41.788.952.363)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.10        | 14.722.460.981         | 15.073.009.994         |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 26.696.482.435         | 26.696.482.435         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |             | (11.974.021.454)       | (11.623.472.441)       |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 231        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 232        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> | <b>V.02</b> | <b>156.812.051.888</b> | <b>156.812.051.888</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | 188.100.951.888        | 188.100.951.888        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | 6.000.000.000          | 6.000.000.000          |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | 7.367.100.000          | 7.367.100.000          |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | (44.656.000.000)       | (44.656.000.000)       |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>153.324.764</b>     | <b>309.114.231</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.08        | 153.324.764            | 309.114.231            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                      | -                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>287.035.241.625</b> | <b>372.064.119.269</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TIỀN PHONG**

Địa chỉ : Lầu 4, tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, P. Tân Thuận Đông, Quận 7

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 03 năm 2025

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU                                            | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ            | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>57.668.522.357</b> | <b>146.161.413.181</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>53.905.270.988</b> | <b>141.065.045.793</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.11        | 11.497.085.249        | 49.306.379.179         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V.12        | 7.339.106.511         | 10.494.671.050         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.13        | 332.833.096           | 2.930.699.624          |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        | V.14        | 532.623.258           | 5.647.432.135          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.15        | 463.364.140           | 11.747.135.945         |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                     | -                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                     | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                     | -                      |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.16        | 644.252.287           | 503.899.775            |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.17        | 31.442.490.783        | 58.857.510.883         |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        | V.18        | 994.748.096           | 911.332.597            |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        | V.19        | 658.767.568           | 665.984.605            |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                     | -                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                     | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>3.763.251.369</b>  | <b>5.096.367.388</b>   |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                     | -                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                     | -                      |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                     | -                      |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                     | -                      |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                     | -                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                     | -                      |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        | V.16        | 552.692.000           | 552.692.000            |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | V.17        | -                     | -                      |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                     | -                      |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                     | -                      |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                     | -                      |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        | V.18        | 3.197.996.425         | 4.526.401.343          |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        | V.20        | 12.562.944            | 17.274.045             |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TIỀN PHONG**

Địa chỉ : Lầu 4, tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, P. Tân Thuận Đông, Quận 7

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 03 năm 2025

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

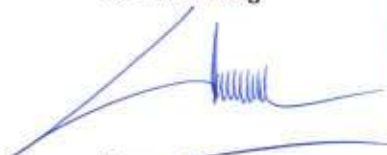
| CHỈ TIÊU                                        | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> | <b>V.21</b> | <b>229.366.719.268</b> | <b>225.902.706.088</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> |             | <b>229.366.719.268</b> | <b>225.902.706.088</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 245.335.910.000        | 245.335.910.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 245.335.910.000        | 245.335.910.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                               | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | -                      | -                      |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu             | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                 | 415        |             | (721.880.000)          | (721.880.000)          |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 417        |             | -                      | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | -                      | -                      |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp              | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |             | -                      | -                      |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | (15.247.310.732)       | (18.711.323.912)       |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | (18.711.323.912)       | 24.332.523.357         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 421b       |             | 3.464.013.180          | (43.043.847.269)       |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản            | 422        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>           | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Nguồn kinh phí                               | 431        |             | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>287.035.241.625</b> | <b>372.064.119.269</b> |

Người lập biểu



Phạm Thị Bích Thảo

Kế toán trưởng



Trương Thị Phương Dung

TP. HCM, Ngày 25 tháng 07 năm 2024

Tổng giám đốc



Nguyễn Vĩnh Thuận

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TIỀN PHONG

Địa chỉ : Lầu 4, tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, P. Tân Thuận Đông, Quận 7

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND                    |                 |                 |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------------------------|-----------------|-----------------|
|                                                    |       |             | Lũy kế từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 |                 |                 |
|                                                    |       |             | Từ ngày 01/04/2024 đến 30/06/2024   | Kỳ trước        | Năm trước       |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.01       | 25.587.662.114                      | 25.184.413.372  | 25.184.413.372  |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |             |                                     |                 |                 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    | VI.01       | 25.587.662.114                      | 25.184.413.372  | 25.184.413.372  |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.02       | 19.875.305.233                      | 19.940.320.560  | 19.940.320.560  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 5.712.356.881                       | 5.244.092.812   | 5.244.092.812   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.03       | 3.592.264.787                       | 718.888.129     | 718.888.129     |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.04       | 595.452.322                         | 1.027.608.661   | 1.027.608.661   |
| - Trong đó: Lãi vay phải trả                       | 23    |             | 591.360.960                         | 1.026.113.661   | 1.026.113.661   |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 24    | VI.05       | 2.674.395.068                       | 5.899.332.430   | 5.899.332.430   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25    | VI.06       | 2.102.922.233                       | 2.481.573.731   | 2.481.573.731   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 3.931.852.045                       | (3.445.533.881) | (3.445.533.881) |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | VI.07       | 24.002.861                          | 1.568           | 1.568           |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | VI.08       | 181.768.156                         | -               | -               |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | (157.765.295)                       | 1.568           | 1.568           |
| 14. Tổng lợi nhuận trước thuế                      | 50    |             | 3.774.086.750                       | (3.445.532.313) | (3.445.532.313) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    | VI.09       | 310.073.570                         | -               | -               |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 52    |             | -                                   | -               | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                        | 60    |             | 3.464.013.180                       | (3.445.532.313) | (3.445.532.313) |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phạm Thị Bích Thảo

Trương Thị Phương Dung

Nguyễn Vĩnh Thuận

TP. HCM, Ngày 25 tháng 07 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TIỀN PHONG

CHỖ TÍN DỤNG

CHỖ TÍN DỤNG

CHỖ TÍN DỤNG

CHỖ TÍN DỤNG

CHỖ TÍN DỤNG

CHỖ TÍN DỤNG

CHỖ TÍN DỤNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TIỀN PHONG**

Địa chỉ : Lầu 4, tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, P. Tân Thuận Đông, Quận 7

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 03 năm 2025

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/04/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ<br>Kỳ này | Kỳ trước                |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |           |             |                                         |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                    | 01        |             | 3.774.086.750                           | (3.445.532.313)         |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                               |           |             |                                         |                         |
| - Khấu hao tài sản cố định                                                                 | 02        |             | 844.759.921                             | 777.982.186             |
| - Các khoản dự phòng                                                                       | 03        |             | (1.244.989.419)                         | 98.783.969              |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        |             | 4.091.362                               | (538.209)               |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05        |             | (3.585.431.112)                         | (36.534.246)            |
| - Chi phí lãi vay                                                                          | 06        |             | 591.360.960                             | 1.026.113.661           |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                | 07        |             | (4.711.101)                             | (38.840.471)            |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08        |             | 379.167.361                             | (1.618.565.423)         |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 09        |             | 33.864.140.185                          | (7.855.161.746)         |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10        |             | 6.791.452.549                           | 2.452.517.762           |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                                            | 11        |             | (59.990.951.033)                        | (3.174.507.824)         |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                             | 12        |             | (150.918.872)                           | (31.831.622)            |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                        | 13        |             | -                                       | -                       |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 14        |             | (421.363.094)                           | (1.060.412.131)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15        |             | (310.073.570)                           | -                       |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 16        |             | -                                       | -                       |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | 17        |             | (7.217.037)                             | (27.508.000)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |             | <b>(19.845.763.511)</b>                 | <b>(11.315.468.984)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |             |                                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | 21        |             | -                                       | (106.452.000)           |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22        |             | -                                       | -                       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |             | -                                       | -                       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |             | -                                       | -                       |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                                | 25        |             | -                                       | (3.000.000.000)         |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                            | 26        |             | -                                       | -                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |             | 3.544.803.369                           | 1.485.017.161           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |             | <b>3.544.803.369</b>                    | <b>(1.621.434.839)</b>  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TIỀN PHONG**

Địa chỉ : Lầu 4, tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, P. Tân Thuận Đông, Quận 7

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 03 năm 2025

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ |                  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------------------|------------------|
|                                                                                            |       |             | Kỳ này                        | Kỳ trước         |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính                                                |       |             |                               |                  |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu                             | 31    |             | -                             | -                |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32    |             | -                             | -                |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33    |             | 32.701.757.033                | 10.659.318.538   |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34    |             | (60.116.777.133)              | (20.495.064.678) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35    |             | -                             | -                |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36    |             | -                             | -                |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                               | 40    |             | (27.415.020.100)              | (9.835.746.140)  |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm                                                            | 50    |             | (43.715.980.242)              | (22.772.649.963) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                                                           | 60    | V.1         | 55.871.253.244                | 26.219.617.994   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61    |             | (4.091.362)                   | 538.209          |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm                                                          | 70    | V.1         | 12.151.181.640                | 3.447.506.240    |

Người lập biểu

Phạm Thị Bích Thảo

Kế toán trưởng

Trương Thị Phương Dung



TP. HCM, Ngày 25 tháng 07 năm 2024

Tổng Giám đốc

  
Nguyễn Vĩnh Thuận

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TIỀN PHONG**

Địa chỉ : Lầu 4, tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, P. Tân Thuận Đông, Quận 7

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 03 năm 2025

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Thương mại và dịch vụ
3. **Ngành nghề kinh doanh:**
  - Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
  - Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
  - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
  - Buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông
  - Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
  - Mua bán hệ thống an ninh, hệ thống báo cháy, báo trộm, giám sát bán hàng
  - Sản xuất và mua bán phần mềm tin học

### **4. Nhân viên**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 Công ty có 73 nhân viên đang làm việc

### **5. Cấu Trúc Công ty**

**Thông tin công ty con**

#### **01/ Công ty Cổ phần tin học Siêu Tính**

+ Địa chỉ: Lầu 3 Tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Q7, TP. HCM.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ: 98,80%

+ Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 98,80%

#### **02/ Công ty Cổ Phần Công Nghệ Tự Động Tân Tiến**

+ Địa chỉ: Lầu 3 Tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Q7, TP. HCM.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ: 88.98%

+ Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 88.98%

#### **03/ Công ty Cổ Phần Cơ điện Thạch Anh**

+ Địa chỉ: Lầu 4 Tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Q7, TP. HCM

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ: 78.21%

+ Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 78.21%

#### **04/ Công ty Cổ Phần Kỹ Thuật Điện Toàn Cầu**

+ Địa chỉ: Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Q7, TP. HCM

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ: 48,23%

+ Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 51.44% trong đó có khoản 3.21% là quyền biểu quyết mà Tiên Phong được Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Tánh Linh ủy quyền biểu quyết.

#### **05/ Công ty TNHH Global - Sitem**

+ Địa chỉ: Lầu 4 Tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Q7, TP. HCM .

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ: 30,75%

+ Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 63,75%

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TIỀN PHONG**

Địa chỉ : Lầu 4, tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, P. Tân Thuận Đông, Quận 7

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 03 năm 2025

---

#### **06/ Công ty Cổ Phần Inno**

+ Địa chỉ: Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Q7, TP. HCM

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ: 48,21%

+ Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 99,96%

#### **07/ Công ty TNHH MTV Innovative Software Development**

+ Địa chỉ: Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Q7, TP. HCM

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ: 100%

+ Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 100%

#### **08/ Công ty CP Tư Vấn và Phát Triển Phần Mềm Larion**

+ Địa chỉ : Tầng 3, Tòa nhà QTSC Building 1, Lô 34, Đường Số 14, Công Viên Phần Mềm Quang Trung, phường Tân Chánh Hiệp, quận 12, Thành Phố Hồ Chí Minh.

+ Tỷ lệ vốn do công ty nắm giữ: 51%

+ Quyền biểu quyết: 51%

#### **09/ Công ty Cổ phần Phần mềm Bestarion**

+ Tỷ lệ lợi ích: 29.67%

+ Quyền biểu quyết: 58.17%

#### **Thông tin công ty liên kết**

#### **01/ Công ty Cổ Phần Intelnet**

+ Tỷ lệ vốn do công ty nắm giữ: 45.42%

+ Quyền biểu quyết: 45.42%

## **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 và kết thúc vào ngày 31 tháng 03

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán bằng máy vi tính.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TIỀN PHONG

Địa chỉ : Lầu 4, tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, P. Tân Thuận Đông, Quận 7

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 03 năm 2025

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

### 2. Các khoản đầu tư tài chính

#### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

##### Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

##### Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

##### Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

##### Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TIỀN PHONG**

Địa chỉ : Lầu 4, tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, P. Tân Thuận Đông, Quận 7

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 03 năm 2025

#### **3. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### **4. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí sản xuất, kinh doanh dự án chưa hoàn thành.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### **5. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ và chi phí hội viên câu lạc bộ golf. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước.

##### **Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TIỀN PHONG

Địa chỉ : Lầu 4, tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, P. Tân Thuận Đông, Quận 7

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 03 năm 2025

#### 6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 30            |
| Máy móc và thiết bị             | 03-05         |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 03-06         |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 02-05         |
| Tài sản cố định khác            | 02            |

#### 7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

##### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất (30 năm).

##### Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 - 04 năm.

#### 8. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TIỀN PHONG

Địa chỉ : Lầu 4, tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, P. Tân Thuận Đông, Quận 7

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 03 năm 2025

#### 9. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm:

##### *Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa*

Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa không quá 05% trên doanh thu. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những Kỳ trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng. Tăng, giảm số dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí bán hàng.

Tăng, giảm số dự phòng trợ cấp thôi việc cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### 10. Vốn chủ sở hữu

##### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

##### *Cổ phiếu quỹ*

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn Cổ phần”.

#### 11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### 12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

##### *Doanh thu bán hàng hóa*

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TIỀN PHONG

Địa chỉ : Lầu 4, tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, P. Tân Thuận Đông, Quận 7

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 03 năm 2025

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### *Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động*

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

#### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### *Cổ tức và lợi nhuận được chia*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### 14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

#### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TIỀN PHONG

Địa chỉ : Lầu 4, tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, P. Tân Thuận Đông, Quận 7

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 03 năm 2025

#### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu

#### **15. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

#### **16. Nguyên Tắc chuyển đổi ngoại tệ và xử lý chênh lệch tỷ giá**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Các khoản chênh lệch tỷ giá được xử lý theo hướng dẫn của thông tư 201/2009/TT-BTC ban hành ngày 15/10/2009

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TIỀN PHONG**

Địa chỉ : Lầu 4, tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, P. Tân Thuận Đông, Quận 7

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 03 năm 2025

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                 | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                        | 92.413.715            | 285.327.869           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 4.446.517.240         | 53.975.925.375        |
| Các khoản tương đương tiền      | 7.612.250.685         | 1.610.000.000         |
| <b>Cộng</b>                     | <b>12.151.181.640</b> | <b>55.871.253.244</b> |

**2. Các khoản đầu tư tài chính****2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn****2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

| Đối tượng                                            | Số cuối kỳ             |                         | Số đầu năm             |                         |
|------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                                      | Giá Gốc                | Dự phòng                | Giá Gốc                | Dự phòng                |
| Đầu tư vào công ty con                               | 188.100.951.888        | (33.991.000.000)        | 188.100.951.888        | (33.991.000.000)        |
| Công ty CP Kỹ Thuật Điện Toàn Cầu                    | 29.174.984.223         | -                       | 29.174.984.223         | -                       |
| Công ty CP Công Nghệ Tự Động Tân Tiến                | 12.916.954.100         | (1.012.000.000)         | 12.916.954.100         | (1.012.000.000)         |
| Công ty CP Tin Học Siêu Tính                         | 9.817.036.601          | -                       | 9.817.036.601          | -                       |
| Công ty CP Cơ Điện Thạch Anh                         | 37.204.976.964         | (31.202.000.000)        | 37.204.976.964         | (31.202.000.000)        |
| Công ty TNHH MTV INNOVATIVE SOFTWARE DEVELOPMENT     | 9.000.000.000          | (1.777.000.000)         | 9.000.000.000          | (1.777.000.000)         |
| Công ty cổ phần Tư Vấn và Phát triển Phần mềm Larion | 89.987.000.000         | -                       | 89.987.000.000         | -                       |
| Đầu tư vào công ty liên kết                          | 6.000.000.000          | (3.859.000.000)         | 6.000.000.000          | (3.859.000.000)         |
| Công ty cổ phần INTELNET                             | 6.000.000.000          | (3.859.000.000)         | 6.000.000.000          | (3.859.000.000)         |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                       | 7.367.100.000          | (6.806.000.000)         | 7.367.100.000          | (6.806.000.000)         |
| Công ty cổ phần Giao Thông Số Việt Nam               | 7.367.100.000          | (6.806.000.000)         | 7.367.100.000          | (6.806.000.000)         |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>201.468.051.888</b> | <b>(44.656.000.000)</b> | <b>201.468.051.888</b> | <b>(44.656.000.000)</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TIỀN PHONG**

Địa chỉ : Lầu 4, tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, P. Tân Thuận Đông, Quận 7

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 03 năm 2025

|            |                                                             |                        |                        |                        |
|------------|-------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>3.</b>  | <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>                     | <b>Số cuối kỳ</b>      |                        | <b>Số đầu năm</b>      |
|            | <b>Phải thu các bên liên quan</b>                           | <b>1.963.666.483</b>   |                        | <b>1.121.154.156</b>   |
|            | Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Điện Toàn Cầu                      | 229.312.941            |                        | -                      |
|            | Công ty CP Công Nghệ Tự Động Tân Tiến                       | 1.474.567.809          |                        | 1.011.506.389          |
|            | Công ty TNHH MTV Innovative Software Development            | 164.737.986            |                        | 109.647.767            |
|            | Công ty TNHH Global - Sitem                                 | 92.227.747             |                        | -                      |
|            | Công ty Cổ Phần INTELNET                                    | 2.820.000              |                        | -                      |
|            | <b>Phải thu các khách hàng khác</b>                         | <b>135.136.577.568</b> |                        | <b>171.989.999.695</b> |
|            | Công ty TNHH Thu Phí Tự Động VETC                           | 68.745.838.970         |                        | 68.732.338.970         |
|            | Công Ty Cổ Phần Xi Măng VICEM Hà Tiên                       | 5.303.737.900          |                        | -                      |
|            | Công ty CP Sonadezi Châu Đức                                | 5.502.915.540          |                        | 9.002.915.540          |
|            | Công Ty Cổ Phần Cao Tốc Cam Lâm - Vĩnh Hảo                  | 6.070.074.354          |                        | 47.984.190.662         |
|            | Công ty Cổ Phần Tổng Công ty Đầu Tư Xây Dựng 194            | 16.440.310.575         |                        | 19.049.425.677         |
|            | Các khách hàng khác                                         | 33.073.700.229         |                        | 27.221.128.846         |
|            | <b>Cộng</b>                                                 | <b>137.100.244.051</b> |                        | <b>173.111.153.851</b> |
| <b>4.</b>  | <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>                     | <b>Số cuối kỳ</b>      |                        | <b>Số đầu năm</b>      |
|            | <b>Trả trước cho các bên liên quan</b>                      | <b>-</b>               |                        | <b>-</b>               |
|            | Trả trước cho người bán khác                                | 6.921.259.322          |                        | 8.552.348.165          |
|            | Trường Cao Đẳng Đường Sắt                                   | 742.153.927            |                        | 742.153.927            |
|            | HANSWAY CO., LTD                                            | 5.983.766.460          |                        | 5.983.766.460          |
|            | Nhà cung cấp khác                                           | 195.338.935            |                        | 1.826.427.778          |
|            | <b>Cộng</b>                                                 | <b>6.921.259.322</b>   |                        | <b>8.552.348.165</b>   |
| <b>5.</b>  | <b>Phải thu ngắn hạn/ dài hạn khác</b>                      |                        |                        |                        |
| <b>5a.</b> | <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>                               | <b>Số cuối kỳ</b>      |                        | <b>Số đầu năm</b>      |
|            |                                                             | <b>Giá Gốc</b>         | <b>Dự phòng</b>        | <b>Giá Gốc</b>         |
|            |                                                             |                        |                        | <b>Dự phòng</b>        |
|            | <b>Phải thu các bên liên quan</b>                           | <b>4.154.571.608</b>   | <b>(3.500.000.000)</b> | <b>4.229.525.468</b>   |
|            | Công ty CP Công Nghệ Tự Động Tân Tiến - Lãi cho vay         | 136.390.389            | -                      | 43.288.468             |
|            | Công ty CP Kỹ Thuật Điện Toàn Cầu - Quỹ phúc lợi            | 53.777.685             | -                      | 105.354.000            |
|            | Công ty TNHH liên doanh Global sitem - Quỹ phúc lợi         | 41.338.534             | -                      | 75.283.000             |
|            | Công ty CP Cơ Điện Thạch Anh - Cho mượn                     | 3.500.000.000          | (3.500.000.000)        | 3.500.000.000          |
|            | Công ty TNHH MTV Innovative Software Development - cho mượn | 12.660.000             | -                      | 100.000.000            |
|            | Công ty cổ phần Tin Học Siêu Tinh-khác                      | 4.805.000              | -                      | -                      |
|            | Công ty Cổ Phần INTELNET - khác                             | 405.600.000            | -                      | 405.600.000            |
|            | <b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>                 | <b>2.972.396.245</b>   | <b>-</b>               | <b>1.850.003.997</b>   |
|            | Ký cược, ký quỹ                                             | 2.922.574.565          |                        | 1.453.976.326          |
|            | Tạm ứng                                                     | 49.821.680             |                        | 125.742.172            |
|            | Phải thu khác                                               | -                      | -                      | 270.285.499            |
|            | <b>Cộng</b>                                                 | <b>7.126.967.853</b>   | <b>(3.500.000.000)</b> | <b>6.079.529.465</b>   |
|            |                                                             |                        |                        | <b>(3.500.000.000)</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TIỀN PHONG**

Địa chỉ : Lầu 4, tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, P. Tân Thuận Đông, Quận 7

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 03 năm 2025

**5b. Phải thu dài hạn khác**

Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn

**6. Nợ khó đòi**

|                                                                                                 | Số cuối kỳ            |                        | Số đầu năm            |                        |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                                                                 | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
| <b>Các bên liên quan</b>                                                                        | <b>3.500.000.000</b>  | <b>-</b>               | <b>3.500.000.000</b>  | <b>-</b>               |
| Công ty CP cơ điện Thạch Anh                                                                    | 3.500.000.000         | -                      | 3.500.000.000         | -                      |
| <i>Phải thu tiền cho mượn</i>                                                                   | <i>3.500.000.000</i>  | <i>-</i>               | <i>3.500.000.000</i>  | <i>-</i>               |
| <b>Các tổ chức và cá nhân khác</b>                                                              | <b>82.198.056.664</b> | <b>410.938.247</b>     | <b>82.198.056.664</b> | <b>410.938.247</b>     |
| Công ty TNHH Thu phí Tự động VETC - Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ                  | 68.732.338.970        | -                      | 68.732.338.970        | -                      |
| Công ty Cổ phần 715 – Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ                                | 2.196.346.285         | -                      | 2.196.346.285         | -                      |
| Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại Băng Dương – Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ | 3.896.814.588         | -                      | 3.896.814.588         | -                      |
| Công ty Cổ Phần BON – Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ                                | 110.000.000           | -                      | 110.000.000           | -                      |
| Công ty Cổ Phần BOT Phá Lại – Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ                        | 1.778.343.571         | -                      | 1.778.343.571         | -                      |
| Công Ty TNHH BOT Thiên Tân Quảng Ngãi - Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 821.876.494           | 410.938.247            | 821.876.494           | 410.938.247            |
| Phải thu các tổ chức và cá nhân khác – Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ               | 4.662.336.756         | -                      | 4.662.336.756         | -                      |
| <b>Cộng</b>                                                                                     | <b>85.698.056.664</b> | <b>410.938.247</b>     | <b>85.698.056.664</b> | <b>410.938.247</b>     |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu và cho vay khó đòi như sau:

|                            | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Số đầu năm</b>          | <b>85.287.118.417</b> | <b>33.195.591.011</b> |
| Hoàn nhập dự phòng khó đòi | -                     | 584.962.560           |
| Xóa sổ                     | -                     | 113.400.281           |
| Trích lập dự phòng bổ sung | -                     | 52.789.890.247        |
| <b>Số cuối kỳ</b>          | <b>85.287.118.417</b> | <b>85.287.118.417</b> |

**7. Hàng tồn kho**

|                                       | Số cuối kỳ            |                         | Số đầu năm            |                         |
|---------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
|                                       | Giá gốc               | Dự phòng                | Giá gốc               | Dự phòng                |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang, | 13.661.327.852        | (12.219.575.975)        | 19.702.165.456        | (12.219.575.975)        |
| Hàng hóa                              | 3.404.089.257         | (2.545.676.731)         | 4.154.704.202         | (2.545.676.731)         |
| <b>Cộng</b>                           | <b>17.065.417.109</b> | <b>(14.765.252.706)</b> | <b>23.856.869.658</b> | <b>(14.765.252.706)</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TIỀN PHONG**

Địa chỉ : Lầu 4, tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, P. Tân Thuận Đông, Quận 7

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 03 năm 2025

**8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn****8a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                  | Số cuối kỳ         | Số đầu năm        |
|------------------|--------------------|-------------------|
| Công cụ, dụng cụ | 5.229.545          | 4.333.942         |
| Chi phí bảo hiểm | 24.549.677         | 18.791.154        |
| Chi phí khác     | 330.587.928        | 30.533.715        |
| <b>Cộng</b>      | <b>360.367.150</b> | <b>53.658.811</b> |

**8b. Chi phí trả trước dài hạn**

|                  | Số cuối kỳ         | Số đầu năm         |
|------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí sửa chữa | 44.483.946         | 162.390.424        |
| Công cụ, dụng cụ | 108.840.818        | 146.723.807        |
| <b>Cộng</b>      | <b>153.324.764</b> | <b>309.114.231</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TIỀN PHONG**

Địa chỉ : Lầu 4, tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, P. Tân Thuận Đông, Quận 7  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 03 năm 2025

**9. Tài sản cố định hữu hình**

| Nguyên giá             | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị   | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng                  |
|------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------------|
| Số đầu năm             | 50.300.949.660         | 17.382.379.853        | 2.897.755.000                   | 1.924.486.935             | 72.505.571.448        |
| Mua trong năm          | -                      | -                     | -                               | -                         | -                     |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>50.300.949.660</b>  | <b>17.382.379.853</b> | <b>2.897.755.000</b>            | <b>1.924.486.935</b>      | <b>72.505.571.448</b> |
| <b>Giá trị hao mòn</b> |                        |                       |                                 |                           |                       |
| Số đầu năm             | 20.778.506.378         | 17.382.379.853        | 1.960.335.549                   | 1.667.730.583             | 41.788.952.363        |
| Khấu hao trong năm     | 425.804.475            | -                     | 40.757.367                      | 27.649.066                | 494.210.908           |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>21.204.310.853</b>  | <b>17.382.379.853</b> | <b>2.001.092.916</b>            | <b>1.695.379.649</b>      | <b>42.283.163.271</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                        |                       |                                 |                           |                       |
| Số đầu năm             | 29.522.443.282         | -                     | 937.419.451                     | 256.756.352               | 30.716.619.085        |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>29.096.638.807</b>  | <b>-</b>              | <b>896.662.084,00</b>           | <b>229.107.286</b>        | <b>30.222.408.177</b> |

**10. Tài sản cố định vô hình**

| Nguyên giá             | Quyền sử dụng đất     | Phần mềm             | Cộng                  |
|------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| Số đầu năm             | 24.053.529.245        | 2.642.953.190        | 26.696.482.435        |
| Mua trong kỳ           | -                     | -                    | -                     |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>24.053.529.245</b> | <b>2.642.953.190</b> | <b>26.696.482.435</b> |
| <b>Giá trị hao mòn</b> |                       |                      |                       |
| Số đầu năm             | 10.333.635.111        | 1.289.837.330        | 11.623.472.441        |
| Khấu hao trong kỳ      | 191.916.459           | 158.632.554          | 350.549.013           |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>10.525.551.570</b> | <b>1.448.469.884</b> | <b>11.974.021.454</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                       |                      |                       |
| Số đầu năm             | 13.719.894.134        | 1.353.115.860        | 15.073.009.994        |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>13.527.977.675</b> | <b>1.194.483.306</b> | <b>14.722.460.981</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TIỀN PHONG**

Địa chỉ : Lầu 4, tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, P. Tân Thuận Đông, Quận 7

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 03 năm 2025

**11. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                                           | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>                         | <b>602.004.081</b>    | <b>9.441.895.967</b>  |
| Công ty CP Kỹ Thuật điện Toàn Cầu                         | 193.982.545           | 1.131.392.968         |
| Công ty CP Cơ Điện Thạch Anh                              | 93.381.569            | 93.381.569            |
| Công ty TNHH MTV Innovative Software Development          | -                     | 7.435.715.000         |
| Công ty TNHH Global - Sitem                               | 13.973.967            | 781.406.430           |
| Công ty cổ phần Tin Học Siêu Tinh                         | 300.666.000           | -                     |
| <b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>                     | <b>10.895.081.168</b> | <b>39.864.483.212</b> |
| Công ty Cổ Phần Viễn Thông Thế Kỳ                         | 1.328.369.250         | 1.220.176.660         |
| Công ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ Công Nghệ Chân Trời    | 462.931.200           | 1.857.265.875         |
| Công ty Cổ Phần Kỹ Thuật Đông Phương                      | 1.035.779.922         | 587.707.142           |
| Công ty CP Tập Đoàn Tư Vấn Đầu Tư Phát Triển 194 Việt Nam | 5.210.133.281         | 5.210.133.281         |
| Các nhà cung cấp khác                                     | 2.857.867.515         | 30.989.200.254        |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>11.497.085.249</b> | <b>49.306.379.179</b> |

**12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                                                                   | Số cuối kỳ           | Số đầu năm            |
|-------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>Trả trước của các bên liên quan</b>                            | <b>-</b>             | <b>-</b>              |
| <b>Trả trước của các khách hàng khác</b>                          | <b>7.339.106.511</b> | <b>10.494.671.050</b> |
| Công ty Cổ Phần Tasco Nam Thái                                    | 130.820.000          | 130.820.000           |
| Tổng Công Ty Phát triển Hạ Tầng và Đầu Tư Tài Chính Việt Nam Công | 281.725.607          | 554.693.313           |
| Các khách hàng khác                                               | 6.926.560.904        | 9.809.157.737         |
| <b>Cộng</b>                                                       | <b>7.339.106.511</b> | <b>10.494.671.050</b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TIỀN PHONG

Địa chỉ : Lầu 4, tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, P. Tân Thuận Đông, Quận 7

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 03 năm 2025

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                                 | Số đầu năm    |          | Số phát sinh trong năm |                |          | Số cuối kỳ |             |
|---------------------------------|---------------|----------|------------------------|----------------|----------|------------|-------------|
|                                 | Phải nộp      | Phải thu | Số phải nộp            | Số đã thực nộp | Phải nộp | Phải thu   |             |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa      | 1.360.154.308 | -        | 8.931.617              | 1.369.085.925  | -        | -          | -           |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu        | -             | -        | 10.177.853             | 10.177.853     | -        | -          | -           |
| Thuế nhà thầu                   | 1.462.757.700 | -        | -                      | 1.462.757.700  | -        | -          | -           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp      | -             | -        | 310.073.570            | 310.073.570    | -        | -          | -           |
| Thuế thu nhập cá nhân           | 95.839.318    | -        | 515.123.235            | 278.129.457    | -        | -          | 332.833.096 |
| Phí, lệ phí, thuế khác phải nộp | 11.948.298    | -        | -                      | 11.948.298     | -        | -          | -           |
| Cộng                            | 2.930.699.624 | -        | 844.306.275            | 3.442.172.803  | -        | -          | 332.833.096 |

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Cung cấp phần mềm
- Cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho khu phi thuế quan
- Hàng hóa, dịch vụ

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Không chịu thuế  
0%  
8%-10%

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TIỀN PHONG**

Địa chỉ : Lầu 4, tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, P. Tân Thuận Đông, Quận 7

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 03 năm 2025

|      |                                                                               |                |                       |
|------|-------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------|
| 14.  | Phải trả người lao động                                                       | Số cuối kỳ     | Số đầu năm            |
|      | Lương, thưởng phải trả nhân viên.                                             | 532.623.258    | 5.647.432.135         |
|      | Cộng                                                                          | 532.623.258    | 5.647.432.135         |
| 15.  | Chi phí phải trả ngắn hạn                                                     | Số cuối kỳ     | Số đầu năm            |
|      | Chi phí thi công cho công trình                                               | 318.809.888    | 11.176.083.582        |
|      | Chi phí phải trả dịch vụ                                                      | 144.554.252    | 516.666.667           |
|      | Chi phí phải trả lãi vay tạm tính                                             | -              | 54.385.696            |
|      | Cộng                                                                          | 463.364.140    | 11.747.135.945        |
| 16.  | Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác                                                | Số cuối kỳ     | Số đầu năm            |
| 16a. | Phải trả ngắn hạn khác                                                        | Số cuối kỳ     | Số đầu năm            |
|      | Phải trả các bên liên quan                                                    | 235.108.232    | 6.619.860             |
|      | Công ty CP Công Nghệ Tự Động Tân Tiến - phải trả dịch vụ tiện ích             | 8.622.450      | 6.619.860             |
|      | Công ty cổ phần kỹ thuật điện Toàn Cầu -phải trả dịch vụ tiện ích             | 2.102.220      | -                     |
|      | Công ty cổ phần kỹ thuật điện Toàn Cầu -phải trả lãi vay                      | 224.383.562    | -                     |
|      | Phải trả các đơn vị và cá nhân khác                                           | 409.144.055    | 497.279.915           |
|      | Phải trả khác                                                                 | 90.980.615     | 179.116.475           |
|      | Nhận ký quỹ, ký cược                                                          | 318.163.440    | 318.163.440           |
|      | Cộng                                                                          | 644.252.287    | 503.899.775           |
|      | 16b. Phải trả dài hạn khác                                                    | Số cuối kỳ     | Số đầu năm            |
|      | Phải trả các bên liên quan                                                    | -              | -                     |
|      | Phải trả các tổ chức và cá nhân khác                                          | 552.692.000    | 552.692.000           |
|      | Nhận ký quỹ, ký cược                                                          | 552.692.000    | 552.692.000           |
|      | Cộng                                                                          | 552.692.000    | 552.692.000           |
| 17.  | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn                                     |                |                       |
| 17a. | Vay ngắn hạn                                                                  |                |                       |
|      |                                                                               | Số cuối kỳ     | Số đầu năm            |
|      |                                                                               | Giá Trị        | Số có khả năng trả nợ |
|      |                                                                               | Giá Trị        | Số có khả năng trả nợ |
|      | Vay ngắn hạn ngân hàng                                                        | 19.442.490.783 | 19.442.490.783        |
|      | Vay Ngân hàng TMCP phần Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam, CN TP. Hồ Chí Minh (1) | 19.442.490.783 | 45.857.510.883        |
|      | Vay ngắn hạn công ty nội bộ                                                   | 12.000.000.000 | 12.000.000.000        |
|      | Công ty cổ phần kỹ thuật điện Toàn Cầu (2)                                    | 12.000.000.000 | 13.000.000.000        |
|      | Cộng                                                                          | 31.442.490.783 | 31.442.490.783        |
|      |                                                                               | 58.857.510.883 | 58.857.510.883        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TIỀN PHONG**

Địa chỉ : Lầu 4, tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, P. Tân Thuận Đông, Quận 7

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 03 năm 2025

(1) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C với lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tòa nhà ITD.

(2) Khoản vay Công ty cổ phần kỹ thuật điện Toàn Cầu để bổ sung vốn kinh doanh và đầu tư với lãi suất 9%/năm, thời hạn vay là 1 tháng và 12 tháng.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

|                             | Số đầu năm            | Số tiền vay phát sinh trong kỳ | Số tiền vay đã trả trong kỳ | Số cuối kỳ            |
|-----------------------------|-----------------------|--------------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng      | 45.857.510.883        | 30.701.757.033                 | 57.116.777.133              | 19.442.490.783        |
| Vay ngắn hạn công ty nội bộ | 13.000.000.000        | 2.000.000.000                  | 3.000.000.000               | 12.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>58.857.510.883</b> | <b>32.701.757.033</b>          | <b>60.116.777.133</b>       | <b>31.442.490.783</b> |

**17b. Vay dài hạn****17c. Vay quá hạn chưa thanh toán**

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

**18. Dự phòng phải trả ngắn hạn/dài hạn****18a. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn liên quan đến sản phẩm, hàng hóa. Chi tiết phát sinh như sau:

|                    |                    |
|--------------------|--------------------|
| Số đầu năm         | 911.332.597        |
| Trích lập dự phòng | 85.426.664         |
| Số sử dụng         | (2.011.165)        |
| <b>Số cuối kỳ</b>  | <b>994.748.096</b> |

**18b. Dự phòng phải trả dài hạn**

Dự phòng nợ phải trả dài hạn liên quan đến sản phẩm, hàng hóa. Chi tiết phát sinh như sau:

|                    |                      |
|--------------------|----------------------|
| Số đầu năm         | 4.526.401.343        |
| Trích lập dự phòng | 8.350.947            |
| Số sử dụng         | (1.336.755.865)      |
| <b>Số cuối kỳ</b>  | <b>3.197.996.425</b> |

**19. Quỹ khen thưởng phúc lợi**

|                   |                    |
|-------------------|--------------------|
| Số đầu năm        | 665.984.605        |
| Chi quỹ trong kỳ  | (7.217.037)        |
| <b>Số cuối kỳ</b> | <b>658.767.568</b> |

**20. Quỹ Phát triển khoa học công nghệ**

|                          | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản cố định | Cộng              |
|--------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-------------------|
| Số đầu năm               | -                                    | 17.274.045                                                         | 17.274.045        |
| Khấu hao tài sản cố định | -                                    | (4.711.101)                                                        | (4.711.101)       |
| <b>Số cuối kỳ</b>        | <b>-</b>                             | <b>12.562.944</b>                                                  | <b>12.562.944</b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TIỀN PHONG

Địa chỉ : Lầu 4, tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, P. Tân Thuận Đông, Quận 7  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 03 năm 2025

21. Vốn chủ sở hữu

21.a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Vốn góp của chủ sở hữu              |                 | Cổ phiếu quỹ  | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng        |
|-------------------------------------|-----------------|---------------|-----------------------|--------------------------|------------------|
| Số dư đầu năm trước                 | 245.335.910.000 |               |                       |                          |                  |
| Hoàn quỹ đầu tư phát triển          | -               | (721.880.000) | 3.604.360.982         | 20.728.162.375           | 268.946.553.357  |
| Lợi nhuận trong năm trước           | -               | -             | (3.604.360.982)       | 3.604.360.982            | -                |
| Quyết toán quỹ khen thưởng phúc lợi | -               | -             | -                     | (43.027.926.994)         | (43.027.926.994) |
|                                     | -               | -             | -                     | (15.920.275)             | (15.920.275)     |
| Số dư cuối năm trước                | 245.335.910.000 | (721.880.000) | -                     | (18.711.323.912)         | 225.902.706.088  |
| Số dư đầu năm này                   | 245.335.910.000 | (721.880.000) | -                     | (18.711.323.912)         | 225.902.706.088  |
| Lợi nhuận trong kỳ                  | -               | -             | -                     | 3.464.013.180            | 3.464.013.180    |
| Số dư cuối năm này                  | 245.335.910.000 | (721.880.000) | -                     | (15.247.310.732)         | 229.366.719.268  |

21 b. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã phát hành

- Cổ phiếu phổ thông

- Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu được mua lại

- Cổ phiếu phổ thông

- Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

- Cổ phiếu phổ thông

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

| Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------|------------|
| 24.533.591 | 24.533.591 |
| 24.533.591 | 24.533.591 |
| 24.533.591 | 24.533.591 |
| -          | -          |
| 72.188     | 72.188     |
| 72.188     | 72.188     |
| -          | -          |
| 24.461.403 | 24.461.403 |
| 24.461.403 | 24.461.403 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TIỀN PHONG**

Địa chỉ : Lầu 4, tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, P. Tân Thuận Đông, Quận 7

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 03 năm 2025

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| Đối tượng                    | Từ 01/04/2024 đến<br>30/06/2024 | Từ 01/04/2023 đến<br>30/06/2023 | Từ 01/04/2024 đến<br>30/06/2024 | Từ 01/04/2023 đến<br>30/06/2023 |
|------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>Tổng doanh thu</b>        | <b>25.587.662.114</b>           | <b>25.184.413.372</b>           | <b>25.587.662.114</b>           | <b>25.184.413.372</b>           |
| - Doanh thu bán hàng hóa     | 20.413.421.282                  | 19.259.314.165                  | 20.413.421.282                  | 19.259.314.165                  |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 5.174.240.832                   | 5.925.099.207                   | 5.174.240.832                   | 5.925.099.207                   |
| <b>Doanh thu thuần</b>       | <b>25.587.662.114</b>           | <b>25.184.413.372</b>           | <b>25.587.662.114</b>           | <b>25.184.413.372</b>           |

**2. Giá vốn hàng bán**

| Đối tượng                       | Từ 01/04/2024 đến<br>30/06/2024 | Từ 01/04/2023 đến<br>30/06/2023 | Từ 01/04/2024 đến<br>30/06/2024 | Từ 01/04/2023 đến<br>30/06/2023 |
|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Giá vốn hàng hóa đã cung cấp    | 17.168.715.262                  | 14.945.364.924                  | 17.168.715.262                  | 14.945.364.924                  |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 2.706.589.971                   | 4.994.955.636                   | 2.706.589.971                   | 4.994.955.636                   |
| <b>Cộng</b>                     | <b>19.875.305.233</b>           | <b>19.940.320.560</b>           | <b>19.875.305.233</b>           | <b>19.940.320.560</b>           |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

| Đối tượng                             | Từ 01/04/2024 đến<br>30/06/2024 | Từ 01/04/2023 đến<br>30/06/2023 | Từ 01/04/2024 đến<br>30/06/2024 | Từ 01/04/2023 đến<br>30/06/2023 |
|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn                | 68.592.064                      | 36.534.246                      | 68.592.064                      | 36.534.246                      |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn             | 6.833.675                       | 2.731.657                       | 6.833.675                       | 2.731.657                       |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia           | 3.309.398.000                   | -                               | 3.309.398.000                   | -                               |
| các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | -                               | 538.209                         | -                               | 538.209                         |
| Lãi CLTG phát sinh                    | -                               | 322.270                         | -                               | 322.270                         |
| Khác                                  | 207.441.048                     | 678.761.747                     | 207.441.048                     | 678.761.747                     |
| <b>Cộng</b>                           | <b>3.592.264.787</b>            | <b>718.888.129</b>              | <b>3.592.264.787</b>            | <b>718.888.129</b>              |

**4. Chi phí hoạt động tài chính**

| Đối tượng         | Từ 01/04/2024 đến<br>30/06/2024 | Từ 01/04/2023 đến<br>30/06/2023 | Từ 01/04/2024 đến<br>30/06/2024 | Từ 01/04/2023 đến<br>30/06/2023 |
|-------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí lãi vay   | 591.360.960                     | 1.026.113.661                   | 591.360.960                     | 1.026.113.661                   |
| Lỗ CLTG phát sinh | 4.091.362                       | 1.495.000                       | 4.091.362                       | 1.495.000                       |
| <b>Cộng</b>       | <b>595.452.322</b>              | <b>1.027.608.661</b>            | <b>595.452.322</b>              | <b>1.027.608.661</b>            |

**5. Chi phí bán hàng**

| Đối tượng                 | Từ 01/04/2024 đến<br>30/06/2024 | Từ 01/04/2023 đến<br>30/06/2023 | Từ 01/04/2024 đến<br>30/06/2024 | Từ 01/04/2023 đến<br>30/06/2023 |
|---------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí cho nhân viên     | 2.309.037.550                   | 5.398.663.234                   | 2.309.037.550                   | 5.398.663.234                   |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 64.874.120                      | 92.430.637                      | 64.874.120                      | 92.430.637                      |
| Chi phí bảo hành          | 21.582.878                      | -                               | 21.582.878                      | -                               |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 2.499.999                       | 69.199.998                      | 2.499.999                       | 69.199.998                      |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 176.653.072                     | 257.752.477                     | 176.653.072                     | 257.752.477                     |
| Chi phí khác              | 99.747.449                      | 81.286.084                      | 99.747.449                      | 81.286.084                      |
| <b>Cộng</b>               | <b>2.674.395.068</b>            | <b>5.899.332.430</b>            | <b>2.674.395.068</b>            | <b>5.899.332.430</b>            |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TIỀN PHONG**

Địa chỉ : Lầu 4, tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, P. Tân Thuận Đông, Quận 7

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 03 năm 2025

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

| Đối tượng                 | Từ 01/04/2024 đến<br>30/06/2024 | Từ 01/04/2023 đến<br>30/06/2023 | Từ 01/04/2024 đến<br>30/06/2024 | Từ 01/04/2023 đến<br>30/06/2023 |
|---------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí cho nhân viên     | 1.339.284.231                   | 1.924.747.202                   | 1.339.284.231                   | 1.924.747.202                   |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 37.437.847                      | 53.485.245                      | 37.437.847                      | 53.485.245                      |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 101.312.734                     | 8.819.628                       | 101.312.734                     | 8.819.628                       |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 600.977.066                     | 467.732.751                     | 600.977.066                     | 467.732.751                     |
| Chi phí khác              | 23.910.355                      | 26.788.905                      | 23.910.355                      | 26.788.905                      |
| <b>Cộng</b>               | <b>2.102.922.233</b>            | <b>2.481.573.731</b>            | <b>2.102.922.233</b>            | <b>2.481.573.731</b>            |

**7. Thu nhập khác**

| Đối tượng     | Từ 01/04/2024 đến<br>30/06/2024 | Từ 01/04/2023 đến<br>30/06/2023 | Từ 01/04/2024 đến<br>30/06/2024 | Từ 01/04/2023 đến<br>30/06/2023 |
|---------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Thu nhập khác | 24.002.861                      | 1.568                           | 24.002.861                      | 1.568                           |
| <b>Cộng</b>   | <b>24.002.861</b>               | <b>1.568</b>                    | <b>24.002.861</b>               | <b>1.568</b>                    |

**8. Chi phí khác**

| Đối tượng    | Từ 01/04/2024 đến<br>30/06/2024 | Từ 01/04/2023 đến<br>30/06/2023 | Từ 01/04/2024 đến<br>30/06/2024 | Từ 01/04/2023 đến<br>30/06/2023 |
|--------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí khác | 181.768.156                     | -                               | 181.768.156                     | -                               |
| <b>Cộng</b>  | <b>181.768.156,00</b>           | <b>-</b>                        | <b>181.768.156,00</b>           | <b>-</b>                        |

**9. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế suất áp dụng

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 30 về “Lãi trên cổ phiếu” yêu cầu trường hợp doanh nghiệp phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

| Đối tượng                        | Từ 01/04/2024 đến<br>30/06/2024 | Từ 01/04/2023 đến<br>30/06/2023 | Từ 01/04/2024 đến<br>30/06/2024 | Từ 01/04/2023 đến<br>30/06/2023 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 102.311.967                     | 145.915.882                     | 102.311.967                     | 145.915.882                     |
| Chi phí nhân công                | 3.648.321.781                   | 7.454.428.690                   | 3.648.321.781                   | 7.454.428.690                   |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 770.848.822                     | 739.141.715                     | 770.848.822                     | 739.141.715                     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 3.192.319.367                   | 4.619.837.899                   | 3.192.319.367                   | 4.619.837.899                   |
| Chi phí bằng tiền khác           | 278.289.209                     | 1.330.750.136                   | 278.289.209                     | 1.330.750.136                   |
| <b>Cộng</b>                      | <b>7.992.091.146</b>            | <b>14.290.074.322</b>           | <b>7.992.091.146</b>            | <b>14.290.074.322</b>           |

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TIỀN PHONG**

Địa chỉ : Lầu 4, tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, P. Tân Thuận Đông, Quận 7

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 03 năm 2025

**1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

**Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

**Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

**Thu nhập và thù lao của HĐQT, BKS và các quản lý chủ chốt**

| Họ và tên              | Chức vụ                                               | Lũy kế đến<br>30/06/2024 | Lũy kế đến<br>30/06/2023 |
|------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Mai Hoài An            | Chủ tịch hội đồng quản trị                            | 15.300.000               | -                        |
| Nguyễn Hữu Dũng        | Phó Thành viên hội đồng quản trị                      | 15.300.000               | 15.900.000               |
| Nguyễn Ngọc Trung      | Phó Thành viên hội đồng quản trị                      | 15.300.000               | -                        |
| Nguyễn Vĩnh Thuận      | Tổng giám đốc kiêm TV HĐQT                            | 375.300.000              | 259.500.000              |
| Đỗ Thị Thu Hà          | Giám đốc kiểm soát nội bộ và thành viên ban kiểm soát | 144.300.000              | 180.900.000              |
| Trần Thị Thu Tâm       | Thành viên ban kiểm soát                              | 9.300.000                | -                        |
| Trương Thị Phương Dung | Kế toán trưởng                                        | 146.280.000              | 185.288.000              |
| <b>Cộng</b>            |                                                       | <b>721.080.000</b>       | <b>641.588.000</b>       |

**1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

**Bên liên quan khác**

Công ty TNHH liên doanh Global Sitem

**Mối quan hệ**

Cùng tập đoàn

Công ty cổ phần In No

Cùng tập đoàn

Công ty phát sinh các giao dịch với các bên liên quan không phải là công ty con, công ty liên kết như sau:

|                                             | Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm |             |
|---------------------------------------------|--------------------------------|-------------|
|                                             | Kỳ này                         | Kỳ trước    |
| <b>Công ty TNHH liên doanh Global Sitem</b> |                                |             |
| Cho thuê kho, thuê văn phòng                | 215.748.301                    | 200.561.806 |
| Phải thu chi phí chia sẻ                    | 65.267.471                     | 70.031.441  |

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con và công ty liên kết như sau:

|                                               | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ |             |
|-----------------------------------------------|-------------------------------|-------------|
|                                               | Kỳ này                        | Kỳ trước    |
| <b>Công ty cổ phần kỹ thuật điện Toàn Cầu</b> |                               |             |
| Mua hàng hoá và dịch vụ                       | 188.526.149                   | 10.208.788  |
| Cho thuê kho, thuê văn phòng                  | 552.038.216                   | 550.953.422 |
| Vay tiền                                      | 2.000.000.000                 | -           |
| Trả tiền vay                                  | 3.000.000.000                 | -           |
| Lãi vay phải trả                              | 243.616.439                   | 747.945.205 |
| Phải thu chi phí chia sẻ                      | 121.888.699                   | 121.561.899 |
| Phải trả chi phí chia sẻ                      | 1.946.500                     | 2.600.000   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TIỀN PHONG**

Địa chỉ : Lầu 4, tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, P. Tân Thuận Đông, Quận 7

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 03 năm 2025

|                                                             | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ |             |
|-------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------|
|                                                             | Kỳ này                        | Kỳ trước    |
| <b>Công ty cổ phần tin học Siêu Tính</b>                    |                               |             |
| Mua hàng hoá và dịch vụ                                     | 1.800.800.000                 | 66.000.000  |
| Bán hàng hoá và dịch vụ                                     | -                             | 88.389.000  |
| Phải thu chi phí chia sẻ                                    | 4.805.000                     | 5.290.000   |
| <b>Công ty cổ phần công nghệ tự động Tân Tiến</b>           |                               |             |
| Cho thuê kho, thuê văn phòng                                | 422.686.604                   | 492.210.634 |
| Phải thu chi phí chia sẻ                                    | 51.195.000                    | -           |
| Phải trả chi phí chia sẻ                                    | 1.854.250                     | 73.310.000  |
| Phải thu tiền lãi cho vay                                   | 41.906.921                    | 25.072.950  |
| Cho vay                                                     | 2.000.000.000                 | -           |
| <b>Công ty TNHH MTV INNOVATIVE SOFTWARE DEVELOPMENT</b>     |                               |             |
| Cho thuê kho, thuê văn phòng                                | 150.221.977                   | 71.016.171  |
| Thu tiền cho mượn                                           | 100.000.000                   | -           |
| Phải thu chi phí chia sẻ                                    | 12.660.000                    | -           |
| <b>Công ty cổ phần tư vấn và Phát Triển Phần Mềm Larion</b> |                               |             |
| Nhận cổ tức                                                 | 3.309.398.000                 | -           |

**Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau.

**2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh**

Cơ cấu doanh thu, lãi gộp theo lĩnh vực kinh doanh từ 01/04/2024 đến 30/06/2024

| Lĩnh vực             | Doanh thu             | Giá vốn               | Lãi gộp              |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| Hạ tầng - Giao thông | 13.959.981.750        | 10.682.333.119        | 3.277.648.631        |
| Viễn thông - tin học | 8.357.615.000         | 7.411.038.294         | 946.576.706          |
| Lĩnh vực khác        | 3.270.065.364         | 1.781.933.820         | 1.488.131.544        |
| <b>Tổng cộng</b>     | <b>25.587.662.114</b> | <b>19.875.305.233</b> | <b>5.712.356.881</b> |

**2b. Thông tin về khu vực địa lý**

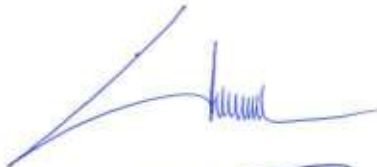
Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

Người lập biểu



Phạm Thị Bích Thảo

Kế toán trưởng



Trương Thị Phương Dung

TP. HCM, Ngày 25 tháng 07 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Vĩnh Thuận